

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1262/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 21 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về Thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Cao Bằng;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hòa An tại Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2013 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1176/TTr-STNMT ngày 05 tháng 8 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng với các chỉ tiêu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	60.710,33	100		60.710,33	60.710,33	100
1	Đất nông nghiệp	55.149,73	90,84	54.891,46		54.876,87	90,39

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất trồng lúa, trong đó:	4.302,75	7,09	4.199,01	-	4.199,01	6,92
1.1.1	Đất lúa nước	4.298,02	7,08		4.194,30	4.194,30	
-	Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	2.195,07	3,62	2.164,80	-	2.164,80	3,57
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.212,07	2,00	1.448,39	-	1.448,39	2,39
1.3	Đất rừng phòng hộ	45.496,39	74,94	13.958,46	140,56	14.099,02	23,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	70,01	0,12	75,00	-	75,00	0,12
1.5	Đất rừng sản xuất	1.722,77	2,84	33.279,00	-	33.279,00	54,82
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	59,32	0,10	59,32	-	59,32	0,10
1.7	Các loại đất nông nghiệp còn lại	2.286,42	3,77		1.717,13	1.717,13	2,83
2	Đất phi nông nghiệp	4.164,05	6,86	5.090,46	14,59	5.105,05	8,41
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	6,90	0,01	9,62	2,97	12,59	0,02
2.2	Đất quốc phòng	821,91	1,35	952,08	-	952,08	1,57
2.3	Đất an ninh	0,51	0,001	2,51	0,80	3,31	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp (đất xây dựng CCN)	-	-	20,00	30,00	50,00	0,08
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	18,83	0,03		50,09	50,09	0,08
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	23,58	0,04		67,65	67,65	0,11
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	82,69	0,14	138,69	-	138,69	0,23
2.8	Đất di tích danh thắng	1,63	0,003	17,50	-	17,50	0,03
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	-	33,50	-	33,50	0,06
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,35	0,001	0,35	-	0,35	0,001
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	72,90	0,12	82,40	-	82,40	0,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	114,77	0,19		114,77	114,77	0,19
2.13	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	1.334,97	2,20	2.172,88		1.909,24	3,14
-	Đất cơ sở văn hóa	2,80	0,005	17,20	16,84	34,04	0,06
-	Đất cơ sở y tế	2,81	0,005	4,29	1,05	5,34	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	47,71	0,08	56,38		55,63	0,09
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	6,70	0,01	27,10		27,10	0,04
2.14	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	1.685,01	2,76		1.672,88	1.672,88	2,76
3	Đất chưa sử dụng						
-	Đất chưa sử dụng còn lại	728,41	1,20	728,41	-	728,41	1,20
-	Đất chưa sử dụng đưa vào		-	668,14	-	668,14	1,10

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	sử dụng						
4	Đất đô thị	122,61	0,20	180,00	94,40	274,40	0,45
	<i>Trong đó: Đất ở tại đô thị</i>	28,92	0,05	32,39	20,54	52,93	0,09
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	70,01	0,12	75,00		75,00	0,12
6	Đất khu du lịch	181,60	0,30	516,10		516,10	0,85
7	Đất khu dân cư nông thôn	1.607,77	2,65		1.779,80	1.779,80	2,93

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	890,06	568,92	321,14
1.1	Đất trồng lúa	103,74	61,79	41,95
1.2	Đất trồng cây lâu năm	69,27	40,01	29,26
1.3	Đất rừng phòng hộ	455,05	266,45	188,60
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng sản xuất	139,12	126,14	12,98
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	81,19		81,19
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	159,01	0,15	158,86

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu	Kỳ cuối

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp	617,20	170,00	447,20
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	73,07		73,07
1.3	Đất rừng phòng hộ			
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng sản xuất	543,13	170,00	373,13
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản			
2	Đất phi nông nghiệp	50,94	47,41	3,53
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp			
2.2	Đất quốc phòng	10,00	10,00	
2.3	Đất an ninh			
2.4	Đất khu công nghiệp			
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	6,00	6,00	
2.8	Đất di tích danh thắng	6,30	4,45	1,85
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải			
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng			
2.13	Đất phát triển hạ tầng	28,64	26,96	1,68

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Hòa An với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	55.149,73	55.097,41	55.058,65	54.887,34	54.772,34	54.750,81
1.1	Đất trồng lúa	4.302,75	4.293,70	4.289,48	4.269,97	4.261,50	4.240,96
1.1.1	Đất lúa nước	4.298,02	4.288,97	4.284,75	4.265,24	4.256,77	4.236,23
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.195,07</i>	<i>2.188,16</i>	<i>2.188,16</i>	<i>2.182,49</i>	<i>2.181,22</i>	<i>2.180,96</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.212,07	1.211,81	1.210,96	1.193,13	1.185,65	1.171,21
1.3	Đất rừng phòng hộ	45.496,39	45.401,56	45.366,00	42.786,55	39.211,69	34.707,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	70,01	70,01	70,01	70,01	70,01	70,01
1.5	Đất rừng sản xuất	1.722,77	1.718,47	1.723,34	4.193,00	7.687,64	12.288,77
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	59,32	59,32	59,32	59,32	59,32	59,32
1.7	Các loại đất nông nghiệp còn lại	2.286,42	2.342,54	2.339,54	2.315,36	2.296,53	2.212,89
2	Đất phi nông nghiệp	4.164,05	4.220,42	4.265,01	4.458,51	4.632,00	4.780,38
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	6,90	7,55	8,21	8,79	9,67	9,78
2.2	Đất quốc phòng	821,91	821,91	821,91	821,91	913,59	913,59
2.3	Đất an ninh	0,51	0,51	0,51	0,51	1,81	1,81
2.4	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất KD	18,83	19,53	19,53	20,83	31,32	36,86
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	82,69	23,58	28,08	30,58	53,15	58,15
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	23,58	87,21	87,21	87,21	90,21	97,69
2.8	Đất di tích danh thắng	1,63	1,63	1,63	2,36	6,17	12,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	0,34	0,34	0,34	2,00	2,00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	72,90	72,97	73,70	74,53	75,64	79,12

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.12	Đất có mặt nước CD	114,77	97,77	97,77	97,77	97,77	114,77
2.13	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	1.334,97	1.415,06	1.452,76	1.640,78	1.668,98	1.809,48
-	Đất cơ sở văn hóa	2,80	2,88	2,88	8,48	15,05	17,47
-	Đất cơ sở y tế	2,81	2,81	3,06	3,84	4,47	4,84
-	Đất cơ sở GD - ĐT	47,71	47,71	48,11	50,23	52,14	52,78
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70	6,70
2.14	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	1.685,01	1.672,01	1.673,01	1.672,55	1.681,34	1.644,78
3	Đất chưa sử dụng						
-	Đất chưa sử dụng còn lại	728,41	1.392,50	1.386,67	1.364,48	1.305,99	1.179,14
-	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		4,05	5,83	22,19	58,49	126,85
4	Đất đô thị	122,61	122,61	122,61	122,61	122,61	122,61
	Trong đó: Đất ở tại đô thị	28,92	28,92	28,92	29,42	30,42	31,92
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	70,01	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00
6	Đất khu du lịch	181,60	181,60	181,60	181,60	181,60	181,60
7	Đất khu dân cư nông thôn	1.607,77	1.616,29	1.624,86	1.633,47	1.642,13	1.659,38

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	568,92	52,32	43,76	191,31	160,00	121,53
1.1	Đất trồng lúa	61,79	0,50	4,22	22,96	8,47	25,64
1.2	Đất trồng cây lâu năm	40,01	0,20	0,85	17,04	7,48	14,44
1.3	Đất rừng phòng hộ	266,45	50,69	35,56	124,07	24,86	31,27
1.4	Đất rừng đặc dụng						

STT	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.5	Đất rừng sản xuất	126,14		0,13	5,57	100,36	20,08
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	0,15			0,15		

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	170,00		5,00	20,00	45,00	100,00
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa						
1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng sản xuất	170,00		5,00	20,00	45,00	100,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản						
2	Đất phi nông nghiệp	47,41	4,05	0,83	2,19	13,49	26,85
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
2.2	Đất quốc phòng	10,00				10,00	
2.3	Đất an ninh						

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.4	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh						
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	6,00					6,00
2.8	Đất di tích danh thắng	4,45				2,25	2,20
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.13	Đất phát triển hạ tầng	26,96	4,05	0,83	2,19	1,24	18,65

Điều 3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện Hòa An:

1. Công bố công khai quy hoạch, diện tích quy hoạch các loại đất đến năm 2020 bằng các hình thức phù hợp, tăng cường công tác tuyên truyền văn bản pháp luật đất đai để các tổ chức và cá nhân biết nhằm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất để thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực để đảm bảo thực hiện triệt để phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện.

3. Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng thẩm quyền và quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch; ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch.

4. Định kỳ hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hòa An và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đàm Văn Eng